



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 73 + 74

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-4-2025	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	03
21-4-2025	Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	04
26-4-2025	Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ban hành quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	20
29-4-2025	Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương.	27

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-4-2025	Quyết định số 1106/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025.	30
22-4-2025	Quyết định số 1110/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) tại xã Bình Mỹ, xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên và phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	33
26-4-2025	Quyết định số 1166/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	45
26-4-2025	Quyết định số 1167/QĐ-UBND về việc phê duyệt phê duyệt Hồ sơ mời thầu Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	53
28-4-2025	Quyết định số 1169/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo.	55

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 20/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022
và Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 124/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện “Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương” đến hết năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn
trên địa bàn tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;**Thực hiện Thông báo số 115/TB-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban ban nhân dân tỉnh lần thứ 90 - khóa X;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 930/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XVI; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền; Thủ trưởng các Tổ chức phát triển quỹ đất, các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thuê quỹ đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Đơn vị tổ chức thực hiện việc cho thuê đất ngắn hạn

Đơn vị tổ chức thực hiện cho thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) là Tổ chức phát triển quỹ đất bao gồm: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và các tổ chức phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Quỹ đất được cho thuê ngắn hạn

Quỹ đất, tài sản gắn liền với đất do Nhà nước giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác theo quy định tại Khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai năm 2024 nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất.

Điều 5. Đối tượng được thuê đất ngắn hạn

Là tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu thuê đất ngắn hạn và có đơn xin thuê đất, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Nguyên tắc và phương thức cho thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có)

- Việc cho thuê quỹ đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Phương thức cho thuê quỹ đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHO THUÊ QUỸ ĐẤT NGẮN HẠN

Điều 7. Lập danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn

1. Trên cơ sở quỹ đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) do Nhà nước giao quản lý, Tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm lập danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn và xác định đơn giá khởi điểm cho thuê đất theo quy định tại Điều 8 quy định này đối với từng khu đất, thửa đất có trong danh mục.

2. Danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Tên, diện tích, vị trí các thửa đất, khu đất.
- b) Quyết định thu hồi, giao đất cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.
- c) Hiện trạng khu đất, thửa đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có).
- d) Trích lục, trích đo bản đồ địa chính khu đất, thửa đất (nếu có).
- đ) Mục đích cho thuê đất.
- e) Đơn giá khởi điểm cho thuê đất.
- g) Khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình do bên thuê tự xây lắp.
- h) Thời hạn cho thuê (không quá 05 năm).

Điều 8. Đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn

1. Đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn = Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất nhân (x) Giá đất tính tiền thuê đất. Trong đó:

- a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất được UBND tỉnh ban hành.
- b) Giá đất tính tiền thuê đất là giá đất trong Bảng giá đất được UBND tỉnh ban hành (theo quy định tại điểm b, điểm h khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai); được xác định theo đơn vị đồng/mét vuông (đồng/m²).

2. Trên cơ sở danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn, tổ chức phát triển quỹ đất xác định đơn giá khởi điểm cho thuê đất đối với từng khu đất, thửa đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có).

3. Trường hợp có tài sản trên khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn thì trong đơn giá khởi điểm cho thuê đất phải xác định thêm giá trị tài sản để cho thuê theo từng trường hợp cụ thể và theo quy định của pháp luật.

4. Đơn giá thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*) được ổn định trong thời gian thuê.

5. Việc xác định đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*) được xác định trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 9. Công bố công khai danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký ban hành quyết định phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn, Tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, địa phương nơi có đất và của Tổ chức phát triển quỹ đất (*nếu có*) để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất.

2. Nội dung công bố bao gồm:

a) Tên, diện tích, vị trí các thửa đất, khu đất.

b) Hiện trạng khu đất, thửa đất và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).

c) Mục đích cho thuê đất.

d) Đơn giá khởi điểm cho thuê đất.

đ) Thời hạn cho thuê.

e) Khoản tiền đặt cọc.

g) Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn; thời gian xét duyệt hồ sơ đăng ký và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất ngắn hạn.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố công khai, Tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký thuê đất ngắn hạn.

4. Trường hợp hết thời hạn 30 ngày mà không có tổ chức, cá nhân đăng ký thuê đất thì thực hiện lại việc công bố công khai theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 10. Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đăng ký và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất ngắn hạn

1. Hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm: Đơn xin thuê đất ngắn hạn (*Theo Mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo quy định này*); Bản sao giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân có chứng thực (đối với tổ chức) hoặc bản sao căn cước công dân.

b) Hình thức nộp hồ sơ: Hồ sơ đăng ký thuê đất nộp trực tiếp tại trụ sở của Tổ chức phát triển quỹ đất.

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

a) Giám đốc Tổ chức phát triển quỹ đất ban hành quyết định thành lập Tổ xét duyệt hồ sơ xin thuê đất ngắn hạn (sau đây gọi là Tổ xét duyệt).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố công khai danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn, Tổ xét duyệt tổng hợp hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn, tiến hành xét duyệt lựa chọn tổ chức, cá nhân được cho thuê đất ngắn hạn. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân được cho thuê đất ngắn hạn dựa trên đơn xin thuê đất ngắn hạn có đề xuất đơn giá thuê cao nhất không thấp hơn đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn.

Trường hợp chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân có đơn xin thuê đất và có đề xuất đơn giá thuê đất không thấp hơn đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn thì Tổ chức phát triển quỹ đất ký hợp đồng cho thuê đất ngắn hạn với tổ chức, cá nhân đó.

Trường hợp có 02 tổ chức, cá nhân trở lên có đề xuất đơn giá cao nhất bằng nhau và cao hơn giá khởi điểm cho thuê đất thì Tổ chức phát triển quỹ đất liên hệ các tổ chức, cá nhân trên đến thương thảo có thay đổi về đơn giá thuê đề xuất.

3. Thông báo kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được cho thuê đất ngắn hạn

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả xét duyệt, Tổ chức phát triển quỹ đất có thông báo kết quả lựa chọn đến tổ chức, cá nhân có hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn.

4. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả trong quá trình lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất.

Điều 11. Ký hợp đồng thuê đất ngắn hạn

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân được lựa chọn cho thuê đất ngắn hạn phải đến trụ sở của Tổ chức phát triển quỹ đất để ký hợp đồng thuê đất ngắn hạn. Quá thời hạn trên mà tổ chức, cá nhân được lựa chọn không đến ký hợp đồng thì xác định là không còn nhu cầu thuê đất ngắn hạn. Tổ chức phát triển quỹ đất gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân có đề xuất đơn giá cao liền kề và không thấp hơn đơn giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn.

2. Hợp đồng cho thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo **Mẫu số 02** tại phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

Điều 12. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng thuê đất ngắn hạn

1. Các trường hợp thanh lý hợp đồng

a) Trường hợp Hợp đồng hết thời hạn thuê: Hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng và Tổ chức phát triển quỹ đất nhận lại khu đất, thửa đất để tiếp tục quản lý.

b) Trường hợp người thuê đất không thực hiện các cam kết theo hợp đồng thuê đất đã ký, Tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện thanh lý hợp đồng và nhận lại khu đất, thửa đất để tiếp tục quản lý.

c) Trường hợp đang trong thời hạn hợp đồng khi Nhà nước thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì Tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm phải thanh lý hợp đồng và hoàn

trả số tiền thuê đất đã nộp còn lại (*quy đổi theo tháng*) cho bên thuê đất, bên thuê đất không được bồi thường, hỗ trợ tài sản đã đầu tư trên đất. Trước khi thanh lý hợp đồng, Tổ chức phát triển quỹ đất phải có văn bản thông báo cho bên thuê đất biết chậm nhất là 60 ngày.

d) Trường hợp trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê trả lại toàn bộ mặt bằng trước khi hết thời hạn thuê thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê biết trước ít nhất là 03 tháng. Tổ chức phát triển quỹ đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày thực tế bàn giao mặt bằng để xác định thanh toán tiền thuê đất đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).

2. Trước khi thanh lý hợp đồng thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*), Tổ chức phát triển quỹ đất có văn bản thông báo cho bên thuê đất thực hiện thanh toán hết tiền điện, nước, điện thoại, thuế kinh doanh, các loại phí, lệ phí khác... và bàn giao lại mặt bằng cho Tổ chức phát triển quỹ đất theo nguyên trạng tại thời điểm Tổ chức phát triển quỹ đất giao đất cho bên thuê ngoài thực địa.

3. Mẫu đơn thanh lý hợp đồng theo **Mẫu số 03** tại phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

Điều 13. Khoản tiền đặt cọc

1. Khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình do bên thuê tự xây lắp được tính bằng 20% tổng số tiền thuê đất phải nộp trong thời hạn thuê đất.

2. Trường hợp, thời hạn thuê đất dưới 06 tháng, khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình do bên thuê tự xây lắp được tính bằng 30% tổng số tiền thuê đất phải nộp trong thời hạn thuê đất.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc Hợp đồng thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*), bên thuê tự tháo dỡ công trình do bên thuê tự xây lắp và trả lại mặt bằng khu đất, thửa đất theo nguyên trạng tại thời điểm Tổ chức phát triển quỹ đất bàn giao cho Bên thuê. Khoản tiền này được hoàn trả sau khi kết thúc thanh lý hợp đồng thuê đất.

4. Trường hợp mà bên thuê không tự nguyện tháo dỡ công trình tự xây lắp theo đúng thời gian quy định nêu trên thì bên thuê không được nhận lại khoản tiền đặt cọc. Tổ chức phát triển quỹ đất được sử dụng số tiền đặt cọc này để tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tháo dỡ công trình trên đất và đồng thời không phải hoàn trả cho bên thuê đất.

Điều 14. Nộp tiền thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*) và khoản tiền đặt cọc

1. Sau khi ký Hợp đồng thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*), Tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm ra thông báo nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc gửi đến bên thuê đất để nộp tiền thuê đất.

2. Trường hợp thuê đất dưới 01 năm, bên thuê đất thực hiện nộp hết một lần tiền thuê đất cho cả thời gian thuê và khoản tiền đặt cọc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

3. Trường hợp thuê đất trên 01 năm:

a) Bên thuê đất thực hiện nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc một lần đủ cho năm đầu tiên và chậm nhất trong 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng với Tổ chức phát triển quỹ đất.

b) Từ năm thứ 2, Tổ chức phát triển quỹ đất ra thông báo nộp tiền thuê đất gửi đến bên thuê đất để nộp tiền thuê đất cho mỗi năm tiếp theo.

Bên thuê đất có trách nhiệm thực hiện nộp tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tổ chức phát triển quỹ đất ra thông báo nộp tiền.

4. Quá thời hạn thông báo nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc mà bên thuê không nộp đủ số tiền thì Tổ chức phát triển quỹ đất xác định không còn nhu cầu thuê đất.

5. Tiền thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) được thanh toán hàng năm.

Điều 15. Giao đất ngoài thực địa

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi bên thuê đất nộp đủ tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc, Tổ chức phát triển quỹ đất phối hợp với UBND cấp có thẩm quyền, tiến hành bàn giao đất trên thực địa cho bên thuê đất. Việc bàn giao được lập thành văn bản và được ký bởi đại diện của các bên có liên quan.

2. Biên bản bàn giao cần ghi rõ ranh giới, diện tích đất, hiện trạng khu đất, thửa đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại thời điểm bàn giao.

Điều 16. Nguồn thu từ việc cho thuê diện tích đất và tài sản gắn liền với đất ngắn hạn (nếu có)

Tiền cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn Tổ chức phát triển quỹ đất và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện quy định này, trường hợp vượt thẩm quyền thì tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Hàng năm kiểm tra, tổng kết, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của Tổ chức phát triển quỹ đất

a) Triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đúng theo quy định này.

b) Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện các trường hợp vi phạm các điều khoản theo hợp đồng để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có chức năng xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

c) Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện việc cho thuê quỹ đất ngắn hạn gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

3. Các Sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp và triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách, đảm bảo thực hiện hiệu quả quy định này.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuê đất

Thực hiện việc thuê quỹ đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*) theo đúng quy định tại Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và pháp luật có liên quan; trình tự, thủ tục tại quy định này và các nội dung của hợp đồng đã ký kết.

Điều 18. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này, trường hợp nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh thì Tổ chức phát triển quỹ đất có ý kiến gửi về cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tổng hợp, báo cáo, đề xuất gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn
trên địa bàn tỉnh Bình Dương)*

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Mẫu Đơn xin thuê đất ngắn hạn
2	Mẫu số 02	Mẫu Hợp đồng cho thuê đất ngắn hạn
3	Mẫu số 03	Mẫu Thông báo thanh lý Hợp đồng

01. Mẫu Đơn xin thuê đất ngắn hạn**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Bình Dương, ngày ... tháng ... năm***ĐƠN XIN THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN**

Kính gửi: (tên của Tổ chức Phát triển quỹ đất nơi có đất cho thuê)

1. Người xin thuê đất¹:

.....

2. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):

.....

3. Sau khi tìm hiểu thông tin công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân (nơi có đất), Trung tâm phát triển quỹ đất (nếu có); Tổ chức/cá nhân xin đăng ký thuê ngắn hạn khu đất sau:

- Địa chỉ thửa đất/ khu đất²:

.....

- Diện tích thửa đất/ khu đất: m².

- Diện tích tài sản gắn liền với đất (nếu có): m².

4. Đơn giá đề xuất thuê đất:đồng/m²/năm
(Bằng chữ:)

5. Thời hạn thuê đất:

6. Mục đích thuê đất:

7. Khi được Tổ chức phát triển quỹ đất cho thuê đất ngắn hạn đối với khu đất nêu trên, tổ chức/cá nhân cam kết:

- Chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình đầy đủ, đúng thời hạn.

¹ Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và ngày/tháng/năm sinh, số căn cước, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc sổ định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/dăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

² Thông tin về số thửa, số tờ, địa điểm của thửa đất/khu đất có nhu cầu thuê ghi theo danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn được công bố

- Sử dụng đúng mục đích quy định, đúng ranh giới, đúng thời hạn thuê đất, đúng các điều khoản trong hợp đồng thuê đất.

- Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ.

- Không xây dựng các công trình kiên cố trên đất, tự nguyện tháo dỡ công trình tự xây lắp khi được thông báo của Tổ chức phát triển quỹ đất về việc chấm dứt hợp đồng, không yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ tài sản đã đầu tư trên đất.

- Sau khi hết thời hạn thuê đất hoặc trong thời hạn hợp đồng nhưng Nhà nước thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thanh lý hợp đồng, tổ chức/cá nhân cam kết sẽ bàn giao mặt bằng nguyên trạng cho Tổ chức Phát triển quỹ đất theo đúng thời hạn của thông báo và cam kết không được bồi thường về đất, tài sản và chi phí đầu tư vào đất.

- Trước khi chấm dứt hợp đồng thuê đất ngắn hạn, tổ chức/cá nhân cam kết thanh toán hết tiền điện, nước, điện thoại, thuế kinh doanh, các loại phí, lệ phí khác... để giao lại mặt bằng cho Tổ chức Phát triển quỹ đất.

Các cam kết khác (nếu có):

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm 20...

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

02. Mẫu hợp đồng cho thuê đất ngắn hạn**HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../HD -TĐNH

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN*Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất, tài sản gắn liền với đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương;**Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất;**Căn cứ Đơn xin thuê đất ngắn hạn ngày ... tháng ... năm 20... của*

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Tên của Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn)

Đại diện: Ông/Bà Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: hoặc

II. BÊN THUÊ ĐẤT:

Họ và tên: Sinh năm:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại:

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (NẾU CÓ) VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN SAU ĐÂY:**Điều 1.** Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất, thửa đất như sau:

1. Tên khu đất, thửa đất:

Diện tích thửa đất/khu đấtm² (ghi rõ bằng số và bằng chữ, đơn vị là mét vuông).

Tại..... (ghi tên địa giới hành chính nơi có đất).

2. Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày .../.../.....

3. Hiện trạng khu đất, thửa đất:

4. Tài sản gắn liền với đất (nếu có) gồm:

(liệt kê các hạng mục công trình và tài sản gắn liền với đất có chủ thích cụ thể diện tích, hiện trạng)

5. Thời hạn thuê đất: (ghi rõ số năm hoặc số tháng thuê đất bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn thuê đất), kể từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...

6. Mục đích sử dụng đất:

7. Nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá đất tính tiền thuê đất là đồng/m² (ghi bằng số và bằng chữ).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày ... tháng ... năm.....

- Tiền thuê đất ⁽¹⁾: đồng;

- Tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình ⁽²⁾: đồng;

Năm thứ nhất, số tiền thuê đất và đặt cọc:; thời hạn nộp:

Năm thứ hai, số tiền thuê đất:; thời hạn nộp:

...

Năm thứ năm, số tiền thuê đất:; thời hạn nộp:

4. Phương thức nộp tiền thuê đất: Chuyển vào tài khoản của Trung tâm Phát triển quỹ đất(Bên cho thuê)

5. Nơi nộp tiền thuê đất và tiền đặt cọc ⁽³⁾:

6. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

7. Nội dung khác (nếu có):

Điều 3. Việc sử dụng đất trên thửa đất/khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất thuê ngắn hạn đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên cho thuê

- Bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Trong thời hạn hợp đồng khi Nhà nước thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì phải thanh lý hợp đồng và không bồi thường, hỗ trợ tài sản đã đầu tư trên đất cho bên thuê. Trước khi thanh lý hợp đồng, Tổ chức Phát triển quỹ đất phải có văn bản thông báo cho Bên thuê đất biết chậm nhất là 60 ngày.
- Thông báo cho Bên thuê đất nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc theo quy định.
- Tổ chức giao đất, tài sản gắn liền với đất (*nếu có*) trên thực địa cho Bên thuê đất theo quy định.
- Trường hợp Bên thuê bị thu hồi mặt bằng trước khi hết thời hạn thuê theo chủ trương của UBND cấp có thẩm quyền (*không phải do lỗi của Bên thuê*), thì hoàn trả số tiền thuê đất đã nộp còn lại (*quy đổi theo tháng*) cho Bên thuê đất.
- Khi hết thời hạn thuê đất mà bên thuê đất không tự nguyện tháo dỡ công trình theo đúng thời gian quy định thì Bên cho thuê được sử dụng số tiền đặt cọc này để tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tháo dỡ công trình trên đất và đồng thời không phải hoàn trả cho Bên thuê đất.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên thuê

- Bên thuê phải sử dụng đúng ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng đất được cho thuê ngắn hạn như nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và bảo quản tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).
- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê trả lại toàn bộ mặt bằng trước khi hết thời hạn thuê thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê biết trước ít nhất là 03. Bên cho thuê trả lời cho Bên thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày thực tế bàn giao mặt bằng để xác định tiền thuê đất và tài sản gắn liền với đất (*nếu có*).
- Bên được thuê đất không phải thực hiện việc đăng ký đất đai, không được cấp Giấy chứng nhận, không được xây dựng các công trình kiên cố và phải cam kết tự nguyện tháo dỡ công trình khi được thông báo của Bên cho thuê về việc chấm dứt hợp đồng, không được bồi thường về đất, tài sản và chi phí đầu tư vào đất.
- Bên thuê đất phải nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của Tổ chức Phát triển quỹ đất.

- Bên thuê có nghĩa vụ phải bàn giao lại mặt bằng cho Bên cho thuê khi đến thời hạn kết thúc hợp đồng thuê đất hoặc khi nhận được thông báo của Tổ chức Phát triển quỹ đất về việc chấm dứt hợp đồng. Bên thuê có nghĩa vụ tiến hành tháo dỡ, di dời công trình, vật thể kiến trúc, cây trái hoa màu... do bên thuê đầu tư trên đất để bàn giao mặt bằng lại cho Bên cho thuê trước thời hạn thanh lý hợp đồng thuê đất.

- Trường hợp khi hết thời hạn thuê, mà bên thuê không tự nguyện tháo dỡ công trình thì không được nhận lại khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên theo Điều 4 tại Hợp đồng này;
3. Thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
4. Bên thuê bị phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật;
5. Trường hợp Bên thuê không nộp tiền thuê đất và khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình đúng thời hạn thì Bên cho thuê được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng đã ký.

Điều 6. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có)

Điều 7. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm..../.

Bên thuê đất

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Bên cho thuê đất

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁽¹⁾: Tổng số tiền cho thuê đất = Đơn giá thuê đất x Diện tích thuê đất x Thời hạn thuê.

⁽²⁾: Ghi tổng số tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình.

⁽³⁾: Số tài khoản của Tổ chức phát triển quỹ đất

03. Mẫu Thông báo thanh lý Hợp đồng

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (1)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)

Số: /TB-TTPTQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(3), ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO

Thời hạn thanh lý hợp đồng số:

Căn cứ Hợp đồng thuê đất ngắn hạn và tài sản gắn liền với đất (nếu có) số .../HĐTDNH ngày ... tháng ... năm ... giữa ... (Bên cho thuê) và ... (Bên thuê đất).

Trung tâm Phát triển quỹ đất ... thông báo đến (tổ chức, cá nhân) đang thuê tại khu đất, thửa đất, cụ thể:

- Tên khu đất:

- Diện tích ... m², tại

- Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất

- Thời hạn thuê đất ... (ghi rõ số năm hoặc số tháng thuê đất bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn thuê đất), kể từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng ... năm ...

Trung tâm Phát triển quỹ đất ... thông báo đến (bên thuê đất) về thời hạn thanh lý hợp đồng số .../HĐ-TĐNH ngày ... tháng ... năm ... giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất ... và (bên thuê đất). (bên thuê đất) chủ động tháo dỡ công trình do bên thuê tự xây lắp trên đất và bàn giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất ... trong vòng 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê đất.

Trường hợp (bên thuê đất) không thực hiện tháo dỡ, di dời tài sản và hoàn trả hiện trạng khu đất ban đầu cho Trung tâm Phát triển quỹ đất ... thông báo và triển khai tháo dỡ. Toàn bộ chi phí di dời tháo dỡ được sử dụng từ khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình của (bên thuê đất) tại khu đất và đồng thời không phải trả lại cho bên thuê.

Trung tâm Phát triển quỹ đất ... đề nghị (bên thuê đất) được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân thuê đất;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp
- (2) Tên cơ quan, tổ chức cho thuê quỹ đất ngắn hạn
- (3) Địa danh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục
tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại
tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi vi phạm
hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính
ngày 13 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính
phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;**Thực hiện Thông báo số 124/TB-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về
kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ
91 - khóa X;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
1140/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 4 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2025. Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Quyết định số: 22/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là cá nhân).

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các trường hợp có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc đối tượng điều chỉnh tại Chương II của Quy định này thì không phải thực hiện theo Chương III của Quy định này.

Điều 4. Căn cứ xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

Việc xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

Chương II

**CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ TÍNH KHẢ THI ĐỂ KHÔI PHỤC LẠI
TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU CỦA ĐẤT TRƯỚC KHI VI PHẠM**

Điều 5. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất

Hành vi vi phạm làm suy giảm chất lượng đất gồm: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm; gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định mà hiện nay diện tích vi phạm đã được quy hoạch không phải đất nông nghiệp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt hoặc phù hợp mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 6. Đối với hành vi vi phạm làm biến dạng địa hình đất

1. Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất mà hiện nay diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt hoặc phù hợp mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

2. Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi): Tại thời điểm xử lý vi phạm hành chính thì diện tích đất mặt nước chuyên dùng đó không còn cần thiết cho mục đích sử dụng đã được xác định.

3. Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (*trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận*): Trường hợp diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt hoặc phù hợp mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Chương III

MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC LẠI TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU CỦA ĐẤT TRƯỚC KHI VI PHẠM

Điều 7. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất

1. Hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác:

Buộc khôi phục lại độ dày tầng đất như trước khi vi phạm; loại đất sử dụng để khôi phục lại tầng đất canh tác như sau:

a) Loại đất ban đầu đã lấy đi.

b) Trường hợp không còn loại đất ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì sử dụng đất khác và phải cải tạo đất đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

2. Hành vi làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm:

a) Buộc xúc bỏ các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất vi phạm và khôi phục mặt đất như tình trạng ban đầu của đất trước khi thực hiện hành vi vi phạm.

b) Trường hợp mặt đất sau khi khôi phục không như tình trạng ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì phải cải tạo đất đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

3. Hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định thì tùy theo hành vi vi phạm mà phải thực hiện một trong các biện pháp cụ thể như:

a) Luân canh cây trồng, trồng cây che phủ, canh tác theo đường đồng mức.

b) Xây dựng bờ kè, bờ bao để giữ nước và ngăn chặn dòng chảy làm trôi đất, đặc biệt trong các khu vực có địa hình dốc.

c) Thực hiện bón phân hữu cơ (sử dụng phân chuồng, phân xanh và các loại phân hữu cơ khác để cải thiện hàm lượng chất hữu cơ trong đất, giúp tăng khả năng giữ nước và dinh dưỡng).

d) Trồng cây, tạo thảm thực vật giúp tăng cường khả năng giữ đất, giảm thiểu xói mòn và tạo điều kiện thúc đẩy quá trình phục hồi hiện trạng, thành phần sa cấu đất như trước đây.

đ) Điều chỉnh lượng nước tưới phù hợp với nhu cầu cây trồng và khả năng giữ nước của đất, tránh tình trạng ngập úng hoặc rửa trôi.

e) Xây dựng hệ thống thu gom và lưu trữ nước mưa để sử dụng trong mùa khô, đồng thời giảm tải áp lực dòng chảy gây xói mòn trong mùa mưa.

Điều 8. Đối với hành vi vi phạm làm biến dạng địa hình đất

1. Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất: Buộc san lấp điều chỉnh lại độ dốc bề mặt đất như trước khi vi phạm; san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc phải san gạt đất trở lại trạng thái ngang bằng với thửa đất liền kề.

2. Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi): Buộc nạo vét trả lại hiện trạng mặt nước chuyên dùng như trước khi vi phạm.

3. Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (*trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận*): Buộc san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc phải san gạt đất trở lại trạng thái ngang bằng với thửa đất liền kề. Loại đất sử dụng để san lấp khôi phục lại tình trạng ban đầu thửa đất phải sử dụng loại đất cũ đã lấy đi. Trường hợp đất cũ đã vận chuyển đi nơi khác để sử dụng vào mục đích khác thì sử dụng đất khác và phải cải tạo đất đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm kiểm tra kết quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất

Người lập biên bản vi phạm hành chính chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, xác nhận kết quả mức độ khôi phục, biện pháp khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Ủy ban nhân dân các cấp và các Sở, ngành, tổ chức, đoàn thể có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phổ biến, thực hiện nội dung Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 873/TTr-STP ngày 21 tháng 4 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Chức năng

Sở Tư pháp có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; theo dõi việc thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; luật sư, tư vấn pháp luật; trợ giúp pháp lý; công chứng, chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; thừa phát lại; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; pháp chế; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 17 Điều 3 như sau:

“a) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 4:

“a) Sở Tư pháp có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 4:

“b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở:

- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước;
- Phòng Công chứng số 1;
- Phòng Công chứng số 2.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật”.

4. Sửa đổi khoản 1, khoản 4 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 7:

“1. Đối với Bộ Tư pháp:

Sở Tư pháp chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý ngành, lĩnh vực trong cả nước. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo về tình hình hoạt động, về công tác chuyên môn, nghiệp vụ cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hoặc đột xuất khi được yêu cầu”.

b) Sửa đổi khoản 4 Điều 7:

“4. Sở Tư pháp có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác chuyên môn của Phòng Tư pháp huyện, thành phố và các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi nhiệm vụ được phân công, Sở Tư pháp được yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo tình hình về các vấn đề có liên quan bằng văn bản hoặc trực tiếp trao đổi để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp”.

Điều 2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025.
2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1106/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh
Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1067/TTr-SGDĐT ngày 14/04/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 gồm các Ông, Bà có tên sau:

1. Ông Võ Văn Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh - Trưởng Ban;
2. Bà Nguyễn Thị Nhật Hằng, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Phó Trưởng ban Thường trực;

*** Các Phó trưởng Ban:**

3. Ông Nguyễn Văn Phong, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;
4. Bà Trương Hải Thanh, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;
5. Ông Nguyễn Minh Hiếu, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
6. Ông Ngô Hoàng Minh, Phó Giám đốc Sở Tài chính;
7. Ông Phan Huy Văn, Phó Giám đốc Công an tỉnh;
8. Ông Lê Thành Tài, Phó Chánh Thanh tra tỉnh.

*** Các Ủy viên:**

9. Mời Bà Trần Thị Diễm Trinh, Bí thư Tỉnh Đoàn;
10. Ông Huỳnh Minh Chín, Phó Giám đốc Sở Y tế;
11. Ông Nguyễn Hữu Yên, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;
12. Ông Nguyễn Chí Hiếu, Phó Giám đốc Sở Xây dựng;
13. Ông Lê Văn Thái, Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

14. Ông Ngô Hoài Linh, Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI;
15. Ông Nguyễn Trung Thu, Phó Giám đốc Công ty Điện lực Bình Dương;
16. Ông Trần Bảo Lâm, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một;
17. Bà Nguyễn Thị Hiền, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An;
18. Ông Phạm Văn Bảy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An;
19. Bà Trần Thị Thảo, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát;
20. Ông Lý Ngọc Phong, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên;
21. Ông Nguyễn Hữu Luận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng;
22. Ông Trần Văn Phương, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên;
23. Ông Trần Quang Tuyên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng;
24. Bà Trần Hồng Dung, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo;
25. Ông Lê Đức Thanh, Trưởng Phòng Quản lý chất lượng, Sở Giáo dục và Đào tạo;
26. Ông Trần Xuân Mai, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo;
27. Ông Võ Thành Danh, Chánh Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo;
28. Ông Phạm Khắc Thịnh, Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- * Các Thư ký:**
29. Ông Nguyễn Mạnh Dũng, Trưởng phòng Khoa giáo - Văn xã, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
30. Ông Nguyễn Trí Thành, Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo;
31. Bà Võ Hoàng Yến, Chuyên viên Phòng Quản lý chất lượng, Sở Giáo dục và Đào tạo;
- * Các thành viên Ban Phục vụ:**
32. Ông Đỗ Thành Nhơn, Phó Chánh Văn phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo;
33. Bà Nguyễn Thị Hồng Tươi, Chuyên viên Phòng Quản lý chất lượng, Sở Giáo dục và Đào tạo;
34. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy, Kế toán Sở Giáo dục và Đào tạo;
35. Ông Lâm Duy Phong, Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo;
36. Ông Ngô Đức Sơn, Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo;

- 37. Ông Phạm Lưu Bình, Chuyên viên Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- 38. Ông Trần Văn Tân, Chuyên viên Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- 39. Bà Nguyễn Đoàn Thị Phương Tiên, Chuyên viên Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- 40. Ông Nguyễn Tấn Thy, Nhân viên lái xe Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- 41. Ông Đỗ Tất Việt, Nhân viên lái xe Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo;
- 42. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, Giáo viên Trường THPT Võ Minh Đức;
- 43. Ông Trần Nguyên Ngọc, Giáo viên Trường THPT Tân Phước Khánh;
- 44. Ông Trần Quốc Khánh, Giáo viên Trường THPT Lý Thái Tổ;
- 45. Ông Quách Văn Lợi, Giáo viên Trường THPT Nguyễn An Ninh;
- 46. Bà Phạm Thị Đài Loan, Giáo viên Trường THPT Tân Phước Khánh;
- 47. Ông Vương Nhật Duy, Giáo viên Trường THPT Trịnh Hoài Đức;
- 48. Ông Quách Văn Lợi, Giáo viên Trường THPT Nguyễn An Ninh;
- 49. Bà Nguyễn Thị Loan, Nhân viên Trung tâm GDTX và BDNV tỉnh.

Điều 2. Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 có quyền hạn và thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông.

Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1110/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) tại xã Bình Mỹ, xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên và phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 năm 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông báo số 91/TB-UBND ngày 20/03/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 87 -Khóa X;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/04/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X – Kỳ họp thứ 20 (chuyên đề);

Xét Tờ trình số 27/TTr-BQL ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ

1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí); Văn bản thẩm định số 406/SXD-QHKT ngày 18/03/2025 và Công văn số 1372/SXD-QHKT ngày 21/04/2025 của Sở Xây dựng báo cáo kết quả rà soát hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) sau khi thông qua HĐND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) tại xã Bình Mỹ, xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên và phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí).

2. Vị trí, ranh giới, quy mô và tính chất khu vực quy hoạch:

a. Vị trí: xã Bình Mỹ và xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên và một phần thuộc phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

b. Ranh giới tứ cận như sau:

- Phía Đông: giáp đất cao su (giáp đường ĐT.745-Vành đai 5 theo Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040);

- Phía Tây: giáp đất cao su và đất dân (giáp Khu vực phát triển đô thị số 3 theo Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040);

- Phía Nam: giáp đường ĐT.746F (đường ĐT.746F theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040);

- Phía Bắc: giáp đất cao su (giáp Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 4 theo Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040).

c. Quy mô lập quy hoạch: 785,86 ha.

d. Quy mô lao động: 32.200 người.

e. Tính chất: là khu công nghiệp tập trung, với các loại hình công nghiệp sản xuất chuyên ngành cơ khí.

3. Các thành phần chức năng trong khu vực quy hoạch:

- Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng.

- Đất dịch vụ.

- Đất cây xanh.

- Đất kỹ thuật.

- Đất giao thông (hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật).

- Các khu chức năng khác phục vụ cho hoạt động khu công nghiệp (bao gồm đất an ninh, đất cơ quan, trụ sở).

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản áp dụng:

a. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tỷ lệ diện tích tối thiểu của các khu chức năng trong Khu công nghiệp:

+ Đất các khu kỹ thuật: $\geq 1\%$.

+ Đất giao thông: $\geq 10\%$.

+ Đất cây xanh: $\geq 10\%$.

+ Đất giao thông và cây xanh trong chỉ tiêu trên không bao gồm đất giao thông, cây xanh trong khuôn viên lô đất các cơ sở sản xuất.

b. Chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Cấp nước

+ Đất công nghiệp : 45 m³/ha.

+ Đất dịch vụ, an ninh : 20 m³/ha.

+ Đất cơ quan, trụ sở : 30 m³/ha.

+ Đất kỹ thuật : 10 m³/ha.

+ Nước tưới cây : 5 m³/ha.

+ Nước rửa đường, sân bãi : 10 m³/ha.

+ Thất thoát, rò rỉ : 15% các mục nêu trên.

+ Lưu lượng cấp nước PCCC : 30 l/s.

+ Số đám cháy xảy ra đồng thời : 2 đám cháy.

+ Nước cho phòng cháy chữa cháy: 30 l/s (Theo Bảng 9 QCVN-06:2022/BXD cho Nhóm nguy hiểm cháy F5; Bậc chịu lửa của nhà I và II; Cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0, S1; hạng nguy hiểm cháy A, B, C; Khối tích nhà (1000 m³): > 50 và ≤ 200).

- Thoát nước mưa

+ Đường kính cống tối thiểu $\geq D500\text{mm}$.

- Thoát nước thải

+ Tỷ lệ xử lý nước thải 100%.

+ Chỉ tiêu nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp.

- Cấp điện

+ Đất công nghiệp : 400 kW/ha.

+ Đất dịch vụ, an ninh : 400 kW/ha.

+ Đất cơ quan, trụ sở : 400 kW/ha.

+ Đất kỹ thuật : 250 kW/ha.

+ Đất cây xanh : 10 kW/ha.

+ Đất giao thông : 120 W/bóng.

+ Dự phòng, tổn thất : 20% các mục nêu trên.

- Chiếu sáng: Tiêu chuẩn chiếu sáng cho đường phố chính: 100%.

- Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

- + Đất công nghiệp : 10 thuê bao/ha.
- + Đất dịch vụ : 20 thuê bao/ha.
- + Đất an ninh : 20 thuê bao/ha.
- + Đất cơ quan, trụ sở : 20 thuê bao/ha.
- + Đất các khu kỹ thuật : 5 thuê bao/ha.
- + Dự phòng : 10% các mục nêu trên.

+ Trong trường hợp có số liệu cụ thể về số lượng khu đất thương mại – dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp cần đảm bảo bố trí 2 đường dây cáp quang trên 1 khu đất.

+ Tỷ lệ phủ sóng viễn thông di động: 100% diện tích dự án.

- Chất thải rắn

+ Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh tính toán để xử lý: 0,3 tấn/ha.

+ Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tính toán để xử lý: 0,9 kg/người/ngày.

+ Tỷ lệ chất thải rắn trong khu vực được thu gom và xử lý: 100%.

5. Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu:

TT	LOẠI ĐẤT	Diện tích	Tỷ lệ	Quy chuẩn 01:2021/BXD
		(ha)	(%)	
I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	765,67	100,00	
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	481,46	62,88	
2	Đất dịch vụ	70,77	9,24	
3	Đất an ninh (Trụ sở công an, phòng cháy chữa cháy)	3,01	0,39	
4	Đất cơ quan, trụ sở	1,50	0,20	
5	Đất cây xanh	85,66	11,19	≥ 10%
5.1	Đất cây xanh cách ly	13,19		
5.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	72,46		
6	Đất giao thông	82,80	10,81	≥ 10%
7	Đất các khu kỹ thuật	40,48	5,29	≥ 1%
7.1	Đất khu xử lý nước thải, kỹ thuật khác	9,43		
7.2	Đất kênh thoát nước (Kênh mương hở, cống thoát nước, hồ điều hòa, ...)	10,50		
7.3	Đất hành lang an toàn đường điện 110kV	20,56		
II	ĐẤT KHÁC	20,19		
1	Đất suối Xếp và hành lang bảo vệ suối	1,38		
2	Đất giao thông đô thị	18,80		
TỔNG CỘNG		785,86		

6. Quy hoạch tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất:

a. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan:

- Giao thông khu công nghiệp được tổ chức theo dạng ô cờ nhằm mục tiêu kết nối liên hoàn cho tất cả các khu chức năng. Phân chia khu công nghiệp theo các trục

đường Bắc Nam, Đông Tây gắn kết đồng bộ với các trục đường hiện hữu tại Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí).

- Khu vực cây xanh được quy hoạch bao xung quanh khu đất nhằm mục tiêu cách ly với các khu vực xung quanh, tránh gây ảnh hưởng về môi trường.

- Khu vực kỹ thuật như trạm điện, trạm xử lý nước thải và các khu kỹ thuật hạ tầng khác được bố trí thích hợp theo điều kiện địa hình và bán kính phục vụ.

- Chiều cao và mật độ xây dựng công trình trong khu công nghiệp tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD và các quy định khác có liên quan.

- Khoảng lùi xây dựng đối với công trình chính của Khu nhà máy xí nghiệp, kho bãi tối thiểu 6m, các công trình phụ (như nhà bảo vệ, tường rào, nhà xe,...) được xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ nhưng phải đảm bảo yêu cầu về phòng cháy chữa cháy.

- Khoảng lùi xây dựng của công trình hành chính, dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật áp dụng theo QCVN 01:2021/BXD.

- Nội dung được thể hiện chi tiết tại Thuyết minh.

b. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng

- + Tổng diện tích: 481,46ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa: 70% (theo bảng chỉ tiêu đề xuất).

- + Chiều cao xây dựng tối đa: không giới hạn (trường hợp chiều cao các công trình > 45m thì phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định).

- Đất dịch vụ

- + Tổng diện tích: 70,77ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa: Theo QCVN 01:2021/BXD.

- + Chiều cao xây dựng tối đa: không giới hạn (trường hợp chiều cao các công trình > 45m thì phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định).

- Đất an ninh

- + Tổng diện tích: 3,01ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa: Theo QCVN 01:2021/BXD.

- + Chiều cao xây dựng tối đa: không giới hạn (trường hợp chiều cao các công trình > 45m thì phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định).

- Đất cơ quan, trụ sở

- + Tổng diện tích: 1,50ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa: Theo QCVN 01:2021/BXD.

- + Chiều cao xây dựng tối đa: không giới hạn (trường hợp chiều cao các công trình > 45m thì phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định).

- Đất cây xanh

- + Tổng diện tích: 85,66ha.

- + Mật độ xây dựng tối đa: 5% (không áp dụng cho cây xanh cách ly).
- + Tỷ lệ diện tích đất cây xanh trong các lô đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho tàng phải đảm bảo tối thiểu 20% diện tích lô đất.
- + Tầng cao: 1 tầng (không áp dụng cho cây xanh cách ly).
- Đất các khu kỹ thuật
- + Tổng diện tích: 40,48ha.
- + Mật độ xây dựng tối đa: 70% (theo bảng chỉ tiêu đề xuất).
- + Tầng cao: 1-5 tầng.
- Đất giao thông: Tổng diện tích đất giao thông trong ranh giới quy hoạch là 82,80ha, gồm có hệ thống đường giao thông và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ Khu công nghiệp.

7. Yêu cầu về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng san nền:

- San lấp cho toàn bộ diện tích của khu công nghiệp. Khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, san nền dựa trên cao độ địa hình và hướng dốc tự nhiên, cao độ thiết kế cao nhất 50,65m ở khu vực phía Đông tiếp giáp đường ĐT.746F, từ đây dốc dần về các hướng Tây, cao độ thấp nhất 44,16m ở khu vực phía Tây Nam.
- Khối lượng đào hồ điều hòa (diện tích 10,95ha, độ sâu trung bình 6m): 657.000,00 m³
- Khối lượng đất đào khoảng: 4.660.725,29 m³
- Khối lượng đất đào vét hữu cơ (trung bình 0,1m) khoảng: 298.042,93 m³
- Tổng khối lượng đất đào: 5.615.768,20 m³
- Khối lượng đất đắp khoảng: 4.041.292,08 m³
- Kinh phí san nền tại chỗ dự kiến khoảng 20.000 đ/m³.
- Tổng kinh phí san nền khu vực tính toán khoảng 112.000.000 tỷ đồng.

b. Giải pháp thoát nước mưa:

- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng với hệ thống nước thải. Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo phương pháp tự chảy, nước mưa sau khi thu gom bởi các tuyến cống dọc các tuyến đường sẽ thoát về các suối xung quanh, sau đó chảy về sông Đồng Nai.

- Tổng lưu lượng nước mưa của toàn khu quy hoạch khoảng $Q = 145,8$ (m³/s)
- Chi tiết tại Thuyết minh và Tờ bản đồ số QH07-Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.

c. Mạng lưới giao thông:

- Đường DT.746F: lộ giới đường là 42m.
- Đường DT.745 – Vành đai 5: lộ giới quy hoạch là 60m.
- Các tuyến đường nội bộ bên trong Khu công nghiệp phải được thiết kế đảm bảo lưu thông tốt, vỉa hè bố trí đủ rộng để trồng cây xanh, tổ chức lối đi bộ có lộ giới từ 17,5m đến 63m.
- Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi xây dựng được thể hiện chi tiết tại Thuyết minh và Tờ bản đồ số QH05-Bản đồ hệ thống công trình giao thông.

Bảng thống kê đường giao thông

TT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Kích thước (m)				CGĐĐ (m)
				Vĩa hè trái	Lòng đường	Vĩa hè phải	Phân cách	
I	Giao thông trong khu công nghiệp							
1	Đường Trục chính số 1	1 - 1	63	8	47	8	12	31,5
2	Đường CKV - 1	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
3	Đường CKV - 2	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
4	Đường CKV - 3	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
5	Đường N1	4 - 4	24	5	14	5	0	12
6	Đường N2	6 - 6	17,5	5	7,5	5	0	8,75
7	Đường N3	5 - 5	24	5	14	5	0	12
8	Đường N4	5 - 5	24	5	14	5	0	12
9	Đường N5	5 - 5	24	5	14	5	0	12
10	Đường N8	4 - 4	24	5	14	5	0	12
11	Đường D1	5 - 5	24	5	14	5	0	12
12	Đường D2	5 - 5	24	5	14	5	0	12
13	Đường D3	5 - 5	24	5	14	5	0	12
II	Giao thông đô thị							
1	Đường Trục chính số 2	1A - 1A	63	8	47	8	12	31,5
2	Đường Trục chính số 3	1A - 1A	63	8	47	8	12	31,5
3	Đường Trục chính số 4	2 - 2	53,5	5	43,5	5	7	26,75

d. Quy hoạch hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng:

- Tổng công suất của Khu công nghiệp khoảng 278.569,35 (kVA).
- Nguồn cấp:
 - + Từ trạm biến áp 220/110kV Uyên Hưng 2x250MVA (hiện hữu) dự kiến nâng cấp 3x250MVA (2031-2050), cách khu công nghiệp 6km về phía Đông Nam.
 - + Ngoài ra, còn đến từ nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời,...).
- Lưới điện: thể hiện chi tiết tại Thuyết minh và Tờ bản đồ số QH10-Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và QH11-Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng.

e. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu $Q=37.147 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn cấp nước cho Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 được lấy từ ống cấp nước hiện hữu D110 và D160 và ống gang D400 trên đường ĐT.746F theo từng giai đoạn cụ thể qua 2 vị trí đầu nối, bắt nguồn từ nhà máy cấp nước Uyên Hưng. Nước từ 02 nhà máy được dẫn về 2 trạm bơm tăng áp của Khu công nghiệp. Từ đó, sẽ phân phối tới mạng lưới cấp nước của khu quy hoạch.

- Mạng lưới cấp nước được thiết kế theo mạng lưới vòng khép kín để bảo đảm an toàn cấp nước. Ống chính dẫn về trạm bơm tăng áp của khu quy hoạch sử dụng ống gang Ø300. Các ống nhánh sử dụng ống uPVC đường kính Ø150, Ø200 dẫn nước đến các lô đất công nghiệp. Ngoài ra, còn có thể sử dụng các loại ống khác như HDPE,...

- Hệ thống trụ tiếp nước chữa cháy lấy nước từ mạng lưới cấp nước sinh hoạt, được bố trí theo hệ thống cấp nước, các trụ cứu hỏa này đảm bảo bán kính phục vụ cho cả khu đất. Khoảng cách giữa hai trụ cứu hỏa gần nhất không lớn hơn 150m.

- Trụ cứu hỏa có đường kính Ø100mm.

f. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải của Khu công nghiệp: $Q = 23.591 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Tổng công suất trạm xử lý nước thải 28.309 m^3 (với hệ số an toàn $K=1,2$).

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải số 1, có quy mô 2,3ha với công suất xử lý là $16.511 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và trạm xử lý nước thải số 2, có quy mô khoảng 2,23ha với công suất xử lý là $11.799 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Giải pháp thiết kế:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng cho khu công nghiệp đồng bộ với trạm xử lý nước thải. Bố trí 04 trạm bơm để hút và vận chuyển lưu lượng cho mạng lưới thoát nước thải.

+ Nước thải được thu gom bởi các tuyến cống dọc các tuyến đường được dẫn về trạm xử lý, nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn QCVN 40/2011-BTNMT loại A mới xả ra suối Xếp phía Nam khu quy hoạch.

g. Rác thải:

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 236 tấn/ngày.

- Tổ chức phân loại rác, bảo quản, thu gom chất thải rắn đảm bảo vệ sinh môi trường.

h. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:

- Tổng nhu cầu sử dụng khoảng 6,491.8 thuê bao.

- Nguồn cấp: được lấy từ mạng Viễn thông Bắc Tân Uyên. Vị trí đầu nối viễn thông cho Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 tại trục đường ĐT.746F từ trung tâm huyện Bắc Tân Uyên kết nối đến.

- Giải pháp thiết kế:

+ Cấp viễn thông chính sẽ được kéo từ tuyến cáp viễn thông hiện hữu trên đường ĐT.746F qua 01 điểm đầu nối. Từ đây, cáp quang thông tin được luồn vào hệ thống công bề chờ sẵn của khu công nghiệp tới từng công trình.

+ Quy hoạch các cột ăng - ten phát sóng di động nằm rải rác trong khu vực đất cây xanh, đất hành lang giao thông... Với diện tích khu quy hoạch 785,86ha thì cần khoảng 540m² đất phục vụ xây dựng cột ăng-ten (tương đương 27 vị trí).

8. Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư:

- Dự kiến chia thành 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: dự kiến thu hút khoảng 19.400 lao động với quy mô diện tích khoảng 460ha, trong đó đất nhà máy sản xuất khoảng 322,76ha. Đầu tư hoàn chỉnh trục giao thông chính toàn khu, đầu tư hoàn chỉnh giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước mưa, nước thải...).

+ Giai đoạn 2: dự kiến thu hút khoảng 12.800 lao động với quy mô diện tích khoảng 326ha, trong đó đất nhà máy sản xuất khoảng 213,55ha. Đầu tư kết nối hạ tầng kỹ thuật toàn khu, hoàn chỉnh Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1.

- Ngoài ra, có thể xem xét triển khai tổng thể dự án 785,86ha khi đáp ứng về quy định cụm liên kết ngành.

9. Giải pháp và định hướng về nhà ở cho người lao động tại khu công nghiệp:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và Điều 25 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp.

- Về dự báo nguồn lao động:

+ Dự kiến nguồn lao động nhập cư khoảng 28.980 lao động.

+ Dự kiến nguồn lao động tại chỗ khoảng 3.220 lao động.

+ Dự kiến nguồn lao động cần nhu cầu nhà ở khoảng 23.1874 lao động (khoảng 80%).

- Quy hoạch 3 khu vực định hướng phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho người lao động nằm ở phía Tây Khu công nghiệp, trong đó sẽ bố trí cụ thể quỹ đất xây dựng nhà ở cho người lao động, cụ thể:

+ Khu vực 1 - Cơ sở lưu trú (ký túc xá) cho người lao động trong Khu công nghiệp: Định hướng quỹ đất xây dựng cơ sở lưu trú (ký túc xá) với diện tích khoảng 5ha (đạt 20% trong tổng tỉ lệ đất dịch vụ trong Khu công nghiệp) nằm ở phía Tây thuộc Khu công nghiệp (trong đó, giai đoạn 1 khoảng 3ha, giai đoạn 2 khoảng 2ha), giải quyết chỗ ở cho khoảng 1.785 người (trong đó, giai đoạn 1 khoảng 1.071 người, giai đoạn 2 khoảng 714 người), dự kiến giai đoạn 1 thực hiện từ năm 2025 - 2026, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2027-2030.

+ Khu vực 2 - Khu nhà ở cho người lao động: Định hướng bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở cho người lao động với diện tích khoảng 10,25ha nằm tại Khu vực định hướng phát triển đô thị số 5 (VĐ4-X) với quy mô 528ha ở phía Tây ngoài Khu công nghiệp (theo định hướng của Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên), giải quyết chỗ ở cho khoảng 3.660 người, dự kiến giai đoạn thực hiện từ năm 2030 - 2035.

+ Khu vực 3 - Khu NOXH-NOCN Bình Mỹ: Định hướng bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động với quy mô 54,75ha (thuộc Khu vực phát triển đô thị Khu số 3, quy mô 586ha tại xã Bình Mỹ), giải quyết cho khoảng 19.553 người, dự kiến giai đoạn thực hiện từ năm 2027-2030.

10. Thành phần hồ sơ:

a. Phần văn bản:

- Thuyết minh quy hoạch;
- Các phụ lục, số liệu, bảng biểu;
- Các văn bản pháp lý có liên quan;
- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;
- Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung;
- Địa CD lưu trữ.

b. Phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng - thể hiện theo tỷ lệ thích hợp;
- Các bản đồ hiện trạng gồm có: bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn - tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng - tỷ lệ 1/5.000;
- Sơ đồ cơ cấu phát triển khu quy hoạch - tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000;
- Bản đồ định hướng phát triển không gian - tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch - tỷ lệ 1/5.000;
- Các bản vẽ định hướng, kiểm soát về kiến trúc cảnh quan - thể hiện theo tỷ lệ thích hợp;
- Các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: chuẩn bị kỹ thuật, giao thông (đến cấp đường chính khu vực), cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác - tỷ lệ 1/5.000;

c. Quy cách thể hiện hồ sơ theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a. Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương là cơ quan lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- Liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và thành phố Tân Uyên để thực hiện công bố, công khai đồ án quy hoạch theo quy định hiện hành sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng theo Điều 18 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

- Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của các Bộ, ngành trước khi trình phê duyệt.

- Nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao Chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) lập hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) theo Khoản 8 Điều 7 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thực hiện việc thoả thuận điều chỉnh hướng tuyến dây 110kV theo quy định và lập hồ sơ thiết kế giải pháp di dời (nếu việc thoả thuận được chấp thuận) theo ý kiến của Tổng công ty Điện lực Miền Nam tại Văn bản số 1617/EVNSPC-KT ngày 27/02/2025.

b. Trung tâm Quy hoạch phát triển đô thị tỉnh Bình Dương là đơn vị tư vấn có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch chi tiết. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

- Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những sai sót giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

c. Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên và Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm:

- Nghiên cứu, rà soát đảm bảo sự đồng bộ cơ cấu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật khung giữa quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên, quy hoạch chung thành phố Tân Uyên và quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai các khu dân cư, khu nhà ở cho người lao động theo Đề án nhà ở xã hội của tỉnh, trong đó cần đảm bảo tiến độ thực hiện của các khu vực nêu trong đồ án quy hoạch này được đồng bộ với tiến độ đầu tư, lấp đầy của khu công nghiệp.

d. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (sau khi được lựa chọn, chấp thuận chủ đầu tư):

- Lập hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) theo Khoản 8 Điều 7 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Có trách nhiệm đầu tư toàn bộ hoặc một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các tuyến đường giao thông kết nối của dự án để đảm bảo việc đầu tư mang tính đồng bộ chung cho cả khu vực.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên, đầu tư, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối của khu công nghiệp theo hướng tuyến được quy hoạch trong Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên và Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý dự án chuyên ngành Phát triển nông thôn để có phương án cải tạo, nâng cấp tránh gây ngập lụt hạ lưu các cửa xả thoát nước ra các suối bên ngoài ranh khu công nghiệp.

- Tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật về đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân: thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1166/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh quy định về phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với các lĩnh vực Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1447/TTr-SXD ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý
nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
(kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 26/4/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng được quy định tại khoản 10 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định số 35/2023/NĐ-CP) của cấp có trách nhiệm hoặc người đứng đầu cơ quan được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan và công chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND.

Điều 3. Mục đích kiểm tra

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng nhằm đảm bảo việc thi hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật ngành Xây dựng; đồng thời phát hiện biểu dương kịp thời những nhân tố tích cực, chấn chỉnh ngay các sai sót, yếu kém và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật nếu có.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức; đề cao trách nhiệm của cơ quan, cán bộ, công chức ngành Xây dựng khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Thông qua việc kiểm tra, kiến nghị các biện pháp cần thiết để sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật ngành Xây dựng hoặc kiến nghị cấp có trách nhiệm về tổ chức, hoạt động của cơ quan tham mưu giúp việc thuộc lĩnh vực Xây dựng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao; có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức ngành Xây dựng đáp ứng nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra phải do người có trách nhiệm kiểm tra tiến hành theo đúng quy định của Quy chế này, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, trung thực, dân chủ, kịp thời.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật phát hiện được trong quá trình kiểm tra phải đình chỉ ngay và thực hiện các biện pháp sửa chữa, khắc phục vi phạm. Cán bộ, công chức ngành Xây dựng có hành vi vi phạm pháp luật phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc kiểm tra làm cản trở, gây khó khăn cho hoạt động của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

4. Hoạt động kiểm tra bảo đảm không trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi, lĩnh vực kiểm tra giữa các cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền kiểm tra và không chồng chéo với hoạt động thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra.

Điều 5. Nội dung kiểm tra

Theo khoản 4 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 6. Hình thức kiểm tra

Theo điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 7. Trách nhiệm kiểm tra

Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND cấp huyện theo phân cấp trách nhiệm tại Điều 2 Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định việc tổ chức kiểm tra đột xuất theo điểm b khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

Điều 8. Tổ chức kiểm tra

1. Tùy theo yêu cầu cụ thể của vụ việc kiểm tra, những người có trách nhiệm kiểm tra quy định tại Điều 7 Quy chế này (sau đây gọi tắt là thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra) quyết định cụ thể kế hoạch, nội dung, thành phần, thời gian và tổ chức tiến hành kiểm tra.

2. Khi tiến hành kiểm tra, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra phải thành lập Đoàn kiểm tra (sau đây gọi tắt là Đoàn kiểm tra). Mỗi Đoàn kiểm tra phải có từ ba người trở lên, trong đó có một người làm Trưởng đoàn do thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra quyết định. Thủ trưởng cơ quan phải ban hành quy chế hoạt động Đoàn kiểm tra, kế hoạch, đề cương kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Là người đang được phân công phụ trách hoặc theo dõi công việc liên quan đến việc kiểm tra.

b) Có phẩm chất đạo đức, nắm vững chính sách, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Ngoài cán bộ, công chức của đơn vị kiểm tra, tùy theo yêu cầu của từng vụ việc kiểm tra, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra có thể mời các cơ quan khác có liên quan tham gia Đoàn kiểm tra khi cần thiết.

Điều 9. Trình tự, thủ tục kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra chỉ được tiến hành khi có quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.

2. Việc ra quyết định kiểm tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

a) Kế hoạch kiểm tra đã được thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt đối với kiểm tra định kỳ (đã được phê duyệt trước ngày 15 tháng 3 hàng năm).

b) Do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có trách nhiệm giao kiểm tra đột xuất đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cơ quan thông tin đại chúng.

3. Nội dung quyết định kiểm tra theo điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

4. Quyết định kiểm tra phải gửi cho đơn vị, cá nhân được kiểm tra và các cơ quan có liên quan khác để biết phối hợp chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày ký. Trường hợp kiểm tra đột xuất thì không nhất thiết phải gửi trước quyết định kiểm tra.

5. Trừ trường hợp khẩn cấp, chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định kiểm tra và sau 05 ngày làm việc kể từ ngày đối tượng kiểm tra nhận được quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải tiến hành việc kiểm tra theo quyết định. Trước khi tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải tổ chức công bố quyết định kiểm tra với thủ trưởng đơn vị, cá nhân được kiểm tra, nêu rõ mục đích, nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, thời gian kiểm tra, quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị, cá nhân được kiểm tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn kiểm tra với đơn vị, cá nhân được kiểm tra và lập biên bản công bố quyết định kiểm tra.

6. Khi kết thúc kiểm tra tại đơn vị được kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải có các nội dung: thời gian, địa điểm lập biên bản kiểm tra; căn cứ tiến hành kiểm tra; thời gian đã tiến hành kiểm tra; tên các thành viên Đoàn kiểm tra; nội dung kết quả kiểm tra; nhận xét đánh giá của Đoàn kiểm tra; ý kiến của cá nhân hoặc thủ trưởng đơn vị được kiểm tra; ý kiến khác nhau nếu có; chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra và của cá nhân hoặc thủ trưởng đơn vị được kiểm tra.

Điều 10. Thời gian kiểm tra

Thời gian thực hiện mỗi cuộc kiểm tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày. Việc kéo dài thời gian kiểm tra do thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm ra quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản.

Điều 11. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra bằng văn bản với thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm đã ra quyết định kiểm tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra phải có các nội dung: nhận xét, đánh giá cụ thể về từng nội dung kiểm tra; xác định tính chất mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, đơn vị có vi phạm nếu có; ý kiến khác nhau giữa các thành viên Đoàn kiểm tra hoặc cá nhân, đơn vị nơi được kiểm tra nếu có; các biện pháp đã áp dụng theo trách nhiệm; kiến nghị đề xuất các biện pháp xử lý.

Điều 12. Ra kết luận kiểm tra

1. Về kết luận kiểm tra thực hiện theo khoản 5 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

2. Nếu vấn đề nào chưa rõ, chưa đủ căn cứ kết luận thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đơn vị, cá nhân được kiểm tra báo cáo, giải trình hoặc quyết định tiếp tục kiểm tra bổ sung, phúc kiểm để làm rõ, đảm bảo việc ra kết luận kiểm tra có căn cứ, khách quan và chính xác.

3. Kết luận kiểm tra phải gửi cho đơn vị, cá nhân được kiểm tra, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp của đơn vị, cá nhân được kiểm tra và thủ trưởng cấp trên của người đã ra quyết định kiểm tra.

4. Thực hiện công khai kết luận kiểm tra theo khoản 6 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 13. Thực hiện kết luận kiểm tra

1. Khi nhận được văn bản kết luận kiểm tra, thủ trưởng đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục vi phạm; tiến hành xem xét xử lý theo trách nhiệm hoặc kiến nghị cấp có trách nhiệm xem xét xử lý đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật nếu có; báo cáo kết quả thực hiện với thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp và thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra đã ra kết luận kiểm tra.

2. Việc đình chỉ, hủy bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định hành chính không đúng pháp luật phát hiện được trong quá trình kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính được xử lý tùy theo từng trường hợp cụ thể và tình trạng pháp lý của các quyết định hành chính không đúng pháp luật đó.

3. Cơ quan tiến hành kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo khoản 8 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 14. Hồ sơ cuộc kiểm tra

1. Các cuộc kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng theo Quy chế này đều phải lập hồ sơ.

2. Hồ sơ cuộc kiểm tra gồm có:

- a) Quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.
- b) Các biên bản, văn bản, tài liệu do Đoàn kiểm tra lập hoặc thu thập được trong quá trình tiến hành kiểm tra.
- c) Báo cáo, giải trình của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.
- d) Báo cáo kết quả kiểm tra và kết luận kiểm tra.

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc kiểm tra.

3. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập hồ sơ cuộc kiểm tra và bàn giao cho cơ quan đã ra quyết định kiểm tra; việc quản lý, lưu trữ, sử dụng hồ sơ các cuộc kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CỬA ĐOÀN KIỂM TRA VÀ CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

Điều 15. Quyền hạn, trách nhiệm của Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị, cá nhân được kiểm tra bố trí cán bộ làm việc với Đoàn kiểm tra; báo cáo, cung cấp hồ sơ vụ việc kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan đến nội dung kiểm tra.

b) Làm việc với từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong đơn vị được kiểm tra hoặc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan để thu thập tài liệu, chứng cứ phục vụ yêu cầu kiểm tra.

c) Yêu cầu đình chỉ ngay các hành vi vi phạm pháp luật và kiến nghị người có trách nhiệm đình chỉ thi hành các quyết định hành chính trái pháp luật nếu xét thấy các hành vi và quyết định đó đang hoặc sẽ gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d) Kiến nghị các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục, sửa chữa và xử lý vi phạm phát hiện được trong quá trình kiểm tra.

2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Công bố quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra theo quy định của Quy chế này.

b) Thực hiện kiểm tra đúng đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra.

c) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Quy chế này.

d) Có thái độ khách quan, trung thực khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

đ) Nghiêm cấm việc lợi dụng kiểm tra để mưu lợi cá nhân, tập thể hoặc gây mất đoàn kết nội bộ tại đơn vị được kiểm tra.

e) Không được gây phiền hà, sách nhiễu, yêu cầu vật chất, nhận quà dưới mọi hình thức của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

g) Báo cáo kịp thời, đúng sự thật tình hình, kết quả kiểm tra với thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra theo quy định.

Điều 16. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân được kiểm tra**1. Đơn vị, cá nhân được kiểm tra có quyền:**

a) Từ chối việc kiểm tra nếu việc kiểm tra đó không được thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra quyết định bằng văn bản hoặc việc kiểm tra không được tiến hành đúng thủ tục, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời gian ghi trong quyết định kiểm tra và quy định về số lần kiểm tra.

b) Báo cáo, giải trình khó khăn, vướng mắc từ thực tế của đơn vị trong quá trình thực hiện pháp luật ngành Xây dựng; xuất trình các tài liệu, chứng cứ cần thiết bảo vệ cho quan điểm và việc làm của mình để Đoàn kiểm tra xem xét.

c) Khiếu nại quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra, việc áp dụng các biện pháp quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 15 của Quy chế này khi có căn cứ cho rằng các quyết định, kết luận hoặc biện pháp đó là không có căn cứ và trái pháp luật.

2. Đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra; bố trí cán bộ có trách nhiệm làm việc với Đoàn kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

b) Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra (trừ các tài liệu thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc tài liệu không liên quan đến việc kiểm tra); chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp.

c) Không được lôi kéo, mua chuộc, hối lộ cán bộ, công chức đang thi hành nhiệm vụ kiểm tra hoặc gây khó khăn cản trở việc kiểm tra.

d) Thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Đoàn kiểm tra, văn bản kết luận kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra. Nếu có khiếu nại thì trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại đơn vị, cá nhân được kiểm tra vẫn phải thực hiện kết luận kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.

Chương IV**KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 17. Khen thưởng**

1. Cơ quan, công chức có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra theo Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Các hình thức khen thưởng cá nhân, tập thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng cơ quan, cá nhân được kiểm tra không chấp hành quyết định kiểm tra, có hành vi gây khó khăn cản trở cho việc kiểm tra, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kết luận kiểm tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra theo quy chế này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chức trách được giao, vi phạm các quy định tại Quy chế này hoặc có hành vi tiêu cực khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra:

- a) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo quy định của Quy chế này.
- b) Thông báo kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra theo Quy chế này với cơ quan được kiểm tra.
- c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh tình hình, kết quả công tác kiểm tra của cơ quan theo Quy chế này.
- d) Đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế này khi cần thiết.
- e) Khi Xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch kiểm tra của lĩnh vực khác và kế hoạch thanh tra hàng năm của tỉnh theo quy định.

2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- a) Kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với các địa phương được phân cấp, ủy quyền kiểm tra.
- b) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng tình hình, kết quả công tác kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được quán triệt, phổ biến đến từng cơ quan, cán bộ, công chức trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng để thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1167/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phê duyệt Hồ sơ mời thầu Khu đô thị Tây An Tây
tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 01 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Tây An Tây và Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu đô thị Tây An Tây;

Căn cứ Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 và Văn bản số 2112/UBND-KT của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Tổ thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Tây An Tây tại phường An Tây và xã Phú An, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố Bến Cát và dự thảo hồ sơ mời thầu kèm theo;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 01/2025/BCTĐ-AGP.01 ngày 18/4/2025 của Công ty TNHH An Gia Phát BID và Tờ trình số 79/TTr-TTĐ ngày 18/4/2025 của Tổ thẩm định thành lập theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ mời thầu Dự án Khu đô thị Tây An Tây đính kèm theo Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố Bến Cát và Báo cáo thẩm định số 01/2025/BCTĐ-AGP.01 ngày 18/4/2025 của Công ty TNHH An Gia Phát BID.

Điều 2. Giao UBND thành phố Bến Cát chịu trách nhiệm về những nội dung theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ; đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Tiếp tục hoàn thiện, rà soát Hồ sơ mời thầu đảm bảo tính chính xác trước khi phát hành, trường hợp phát hiện có sai sót, bất cập phải kịp thời xử lý theo quy định. Thực hiện việc đăng tải thông tin đấu thầu, các hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND thành phố Bến Cát và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1169/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 28/TTr-SKH-CN ngày 11/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024
của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024
của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư
Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia
đến năm 2030 và những năm tiếp theo
(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Quán triệt, tổ chức thực hiện đầy đủ, chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp tại Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo (sau đây viết tắt là *Chỉ thị số 38-CT/TW*), Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW (sau đây viết tắt là *Quyết định số 1703/QĐ-TTg*) và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW (sau đây viết tắt là *Kế hoạch số 191-KH/TU*).

b) Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các sở, ban, ngành, chính quyền các cấp và người dân về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Tăng cường sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị của tỉnh, tạo sức mạnh tổng hợp, nâng cao hiệu quả, đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh.

d) Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg và Kế hoạch số 191-KH/TU.

2. Yêu cầu

a) Nội dung Kế hoạch phải bám sát nội dung Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg và Kế hoạch số 191-KH/TU, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, khả thi và có thời gian thực hiện cụ thể.

b) Các sở, ban, ngành, địa phương chủ động tổ chức triển khai, đẩy mạnh công tác phối hợp thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng tiến độ được giao.

c) Tập trung chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết quá trình triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg và Kế hoạch số 191-KH/TU.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg, Kế hoạch số 191-KH/TU và các văn bản hướng dẫn thực hiện bằng nhiều hình thức.

b) Xây dựng kế hoạch tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ đảng, chính quyền, nhân dân, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về vai trò và tầm quan trọng của hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương, nâng cao ý thức tự giác chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Tổ chức định kỳ đối thoại với doanh nghiệp, tổ chức, người dân về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

d) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, vai trò, ý nghĩa của việc sản xuất, phân phối, tiêu dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, năng suất chất lượng cho công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống, chính sách pháp luật, văn bản quản lý về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; đổi mới nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đáp ứng nhu cầu phát triển và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Chủ động rà soát, kiến nghị cấp thẩm quyền, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để hoàn thiện hệ thống pháp lý nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn và các cam kết quốc tế nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Tổ chức kết nối, triển khai, áp dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nhằm chia sẻ, cung cấp thông tin đầy đủ, công khai, minh bạch hoá toàn bộ hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.

d) Ứng dụng các giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường sản xuất kinh doanh minh bạch, thúc đẩy phát triển thương mại và hoạt động xuất, nhập khẩu.

đ) Xây dựng, kiện toàn tổ chức và hoạt động của cơ quan đầu mối quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở địa phương đảm bảo đồng bộ với Trung ương để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

e) Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thông tin truyền thông về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để kịp thời cung cấp thông tin chính sách, pháp luật phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiếp nhận, báo cáo cấp có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các phản ánh, góp ý, đề xuất giải pháp, chính sách từ phía các tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

g) Xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống chuẩn đo lường chính của tỉnh.

h) Tăng cường công tác quản lý chất lượng được chuyển từ hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu tổ chức sản xuất đến phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam.

3. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc ...

b) Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ chuyên gia tư vấn về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh; tăng cường trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm, hợp tác đào tạo với cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố có hoạt động mạnh về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng.

c) Bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác ngành công an, đảm bảo về số lượng và chất lượng, phù hợp với quy định của nhà nước và Bộ Công an.

4. Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên toàn quốc của Trung ương, duy trì và phát triển Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước, đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa các đơn vị thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn trên địa bàn tỉnh.

c) Tăng cường nguồn lực đầu tư cho hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị khoá XIII về “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo”.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước, bảo đảm chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất, xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong tiêu dùng, sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương.

c) Kịp thời thực hiện các hoạt động khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; có biện pháp phù hợp, bảo mật thông tin về nhân thân để bảo vệ người tố giác hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

6. Tăng cường hội nhập quốc tế và tích cực hợp tác với các địa phương về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thoả thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.

b) Tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hợp tác đào tạo, tham gia các hội thảo, chương trình đào tạo trong và ngoài nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Tổ chức thực hiện Đề án tăng cường Hội nhập hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của Trung ương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động, tích cực triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm; trước ngày 15/11 hàng năm, hoàn thành báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này và gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, tổ chức thực hiện Kế hoạch, định kỳ đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, báo cáo việc thực hiện; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phổ biến, tuyên truyền vận động Nhân dân tích cực tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg, Kế hoạch số 191-KH/TU và Kế hoạch này.

4. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên); nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan để thực hiện¹.

6. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

¹ Chi tiết Kế hoạch tại Phụ lục kèm theo.

PHỤ LỤC

Triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
I	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1.	Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Chỉ thị số 38-CT/TW, Quyết định số 1703/QĐ-TTg, Kế hoạch số 191-KH/TU và các văn bản hướng dẫn thực hiện bằng nhiều hình thức.	Các sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố.	Các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Quý II/2025	51-KHPH/BTG TU, ngày 06/02/2025
2.	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, nhân dân, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về vai trò và tầm quan trọng của hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương, nâng cao ý thức tự giác chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.	Sở Khoa học và Công nghệ và UBND huyện, thành phố.	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương, Báo Bình Dương, các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
3.	Tổ chức định kỳ đối thoại với doanh nghiệp, tổ chức, người dân về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	
4.	Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, vai trò, ý nghĩa của việc sản xuất, phân phối, tiêu dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, năng suất chất lượng cho công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)	Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan, Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	
II	Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống, chính sách pháp luật, văn bản quản lý về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; đổi mới nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.					
1.	Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đáp ứng nhu cầu phát triển và bảo đảm quốc phòng, an ninh.	UBND tỉnh (Sở Khoa học và Công nghệ)	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	HĐND tỉnh	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
2.	Chủ động rà soát, kiến nghị cấp thẩm quyền, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để hoàn thiện hệ thống pháp lý nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn và các cam kết quốc tế nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm	
3.	Tổ chức kết nối, triển khai, áp dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nhằm chia sẻ, cung cấp thông tin đầy đủ, công khai, minh bạch hoá toàn bộ hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia và các cơ quan có liên quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II/2026	
4.	Ứng dụng các giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường sản xuất kinh doanh minh bạch, thúc đẩy phát triển thương mại và hoạt động xuất, nhập khẩu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý III/2025	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
5.	Xây dựng, kiện toàn tổ chức và hoạt động của cơ quan đầu mối quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở địa phương đảm bảo đồng bộ với Trung ương để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thống nhất từ Trung ương đến địa phương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	QuýII/2026	
6.	Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thông tin truyền thông về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để kịp thời cung cấp thông tin chính sách, pháp luật phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiếp nhận, báo cáo cấp có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các phản ánh, góp ý, đề xuất giải pháp, chính sách từ phía các tổ chức, doanh nghiệp và người dân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	
7.	Xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống chuẩn đo lường chính của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Quý IV/2026	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
8.	Tăng cường công tác quản lý chất lượng được chuyển từ hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu tổ chức sản xuất đến phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam.	Sở Khoa học và Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
III	Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1.	Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc...	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan, Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, doanh nghiệp	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
2.	Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ chuyên gia tư vấn về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong các lĩnh	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
	vực ưu tiên của tỉnh; tăng cường trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm, hợp tác đào tạo với cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố có hoạt động mạnh về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng.					
3.	Bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác công an, đảm bảo về số lượng và chất lượng, phù hợp với quy định của nhà nước và Bộ Công an.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
IV.	Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1.	Tổ chức thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên toàn quốc của Trung, duy trì và phát triển Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Quý III/2026	
2.	Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước, đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ và các	Chủ tịch UBND	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
	tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa các đơn vị thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn trên địa bàn tỉnh.		cơ quan có liên quan	tỉnh		
3.	Tăng cường nguồn lực đầu tư cho hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị khoá XIII về “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo”.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
V	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1.	Rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước, bảo đảm chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất, xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
2.	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong tiêu dùng, sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
3.	Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát về hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
4.	Kịp thời thực hiện các hoạt động khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; có biện pháp phù hợp, bảo mật thông tin về nhân thân để bảo vệ người tố giác hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan chỉ đạo	Thời gian	Ghi chú
VI	Tăng cường hội nhập quốc tế và tích cực hợp tác với các địa phương về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1.	Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thoả thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
2.	Tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hợp tác đào tạo, tham gia các hội thảo, chương trình đào tạo trong và ngoài nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Hàng năm	
3.	Tổ chức thực hiện Đề án tăng cường Hội nhập hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của Trung ương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Quý III/2026	

II. CÁC VĂN BẢN CẦN ĐƯỢC RÀ SOÁT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thẩm quyền ban hành	Sản phẩm dự kiến	Thời gian
1.	Kế hoạch số 3338/KH-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	
2.	Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	
3.	Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	

	tỉnh Bình Dương.					
4.	Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021- 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	
5.	Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định về mức chi thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan	HĐND tỉnh	Nghị quyết	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc